**MỤC LỤC**

[PHẦN MỞ ĐẦU 1](#_Toc462345576)

[1. Lý do chọn đề tài: 1](#_Toc462345577)

[2. Lịch sử vấn đề nghiên cứu: 2](#_Toc462345578)

[3. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu: 3](#_Toc462345579)

[4. Mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu : 3](#_Toc462345580)

[5. Phương pháp nghiên cứu : 3](#_Toc462345581)

[6. Bố cục đề tài : 3](#_Toc462345582)

[CHƯƠNG I : KHÁI QUÁT VỀ PHẬT GIÁO 5](#_Toc462345583)

[1. Nguồn gốc của Phật giáo 5](#_Toc462345584)

[2. Tư tưởng triết học của Phật giáo 6](#_Toc462345585)

[2.1. Bản thể luận và nhân sinh quan 6](#_Toc462345586)

[2.2. Thuyết “nhân duyên”. 7](#_Toc462345587)

[2.3 Luật nhân - quả. 8](#_Toc462345588)

[2.4. Thuyết “Tứ diệu đế” 9](#_Toc462345589)

[CHƯƠNG II : ẢNH HƯỞNG CỦA PHẬT GIÁO ĐẾN ĐỜI SỐNG XÃ HỘI NGƯỜI VIỆT 12](#_Toc462345590)

[1. Ảnh hưởng Phật giáo về mặt tư tưởng triết học và đạo lý: 12](#_Toc462345591)

[1.1 Về tư tưởng: 12](#_Toc462345592)

[1.2. Về đạo lý: 13](#_Toc462345593)

[2. Ảnh hưởng Phật Giáo qua ngôn ngữ 13](#_Toc462345594)

[3. Ảnh hưởng Phật giáo qua ca dao và thơ ca 15](#_Toc462345595)

[4. Ảnh hưởng Phật Giáo qua phong tục, tập quán : 18](#_Toc462345596)

[4.1 Ảnh hưởng phật giáo qua tập tục ăn chay, thờ phật, phóng sanh và bố thí: 18](#_Toc462345597)

[4.2. Ảnh hưởng Phật giáo qua tập tục cúng rằm, mùng một và lễ chùa. 19](#_Toc462345598)

[4.3 Ảnh hưởng Phật giáo qua nghi thức ma chay, cưới hỏi : 20](#_Toc462345599)

[4.4. Các phong tục tạp quán khác. 21](#_Toc462345600)

[KẾT LUẬN 23](#_Toc462345601)

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài:

Phật giáo là một trong những học thuyết Triết học - tôn giáo lớn nhất trên thế giới, tồn tại rất lâu đời với hệ thống giáo lý đồ sộ và số lượng phật tử đông đảo được phân bố rộng khắp. Với những giá trị nhân sinh cao đẹp, Phật giáo đã du nhập vào Việt Nam từ đầu thế kỉ kỷ II sau công nguyên và nhanh chóng ăn sâu vào đời sống tinh thần, trong lối ứng xử, sinh hoạt, văn hoá, nghệ thuật của con người Việt.

Được truyền bá vào nước ta theo con đường hoà bình, những giá trị của Phật giáo được người Việt tiếp nhận một cách tích cực trong từng hoàn cảnh cụ thể. Tuy nhiên, để thích ứng với hoàn cảnh sống, qua nhiều thế kỉ tồn tại, sinh sống, phát triển, người Việt với nền văn hoá đậm đà bản sắc riêng đã “bản địa hoá” Phật giáo cho phù hợp với điều kiện tự nhiên – xã hội, tâm tư tình cảm con người Việt Nam.

Trong thời đại ngày nay, trong công cuộc xây dựng đất nước quá độ lên Chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa Mác - Lênin là tư tưởng chủ đạo, là vũ khí lý luận soi đường cho chúng ta. Nhưng không thể phủ nhận những ảnh hưởng tích cực của Phật giáo đã làm nên diện mạo một nền văn hoá đậm chất Á Đông của dân tộc Việt Nam. Đặc biệt, trong thời kì hội nhập với sự mở rộng, giao lưu văn hoá hiện nay thì sự tồn tại của Phật giáo trong mạch ngầm tư tưởng con người Việt có tác động không nhỏ để làm nên một con người mới theo yêu cầu thời đại. Do đó, việc tìm hiểu nghiên cứu Phật giáo đối với thế giới quan, nhân sinh quan của con người là hết sức cần thiết. Việc đi sâu nghiên cứu, đánh giá Phật giáo không chỉ giúp ta hiểu rõ về giá trị nhân sinh của tôn giáo lớn nhất thế giới mà còn góp phần hiểu về tâm tư, tình cảm con người Việt Nam để từ đó tìm ra phương cách hướng đạo cho con người một cách chân chính, đúng đắn phù hợp với xu thế thời đại.

Với ý nghĩa đó, trên cơ sở nghiên cứu về học thuyết Phật giáo, chúng tôi xin chọn đề tài: “***Ảnh hưởng của Phật giáo đến đời sống xã hội người Việt”.***

2. Lịch sử vấn đề nghiên cứu:

Từ những ngày đầu vào nước ta, Phật giáo đã trở thành đề tài nghiên cứu của nhiều công trình, bài báo, tạp chí lớn. Đáng kể đến là công trình “***Việt Nam Phật giáo sử luận***” của Nguyễn Lang (Nxb Văn học Hà Nội, 1992) đã đề cập đến các giai đoạn du nhập của Phật giáo vào Việt Nam, vai trò của thiền sư trong công cuộc dựng nước và giữ nước của các triều đại phong kiến. Trong sách “***Lịch sử Phật giáo Việt Nam***” (Nxb khoa học xã hội, Hà Nội 1998) bàn về sự phát triển của Phật giáo từ khi du nhập đến thế kỉ XX. Cuốn “***Ảnh hưởng của hệ tư tưởng và tôn giáo đối với con người Việt Nam hiện nay***”, (Nxb CTQG Hà Nội, 1997) do giáo sư Nguyễn Tài Thư chủ biên đã đề cập đến vai trò của Phật giáo trên một số lĩnh vực, ảnh hưởng đến hệ tự tưởng, sự hình thành nhân cách con người Việt Nam hiện nay. Nguyễn Đăng Duy trong “***Phật giáo và văn hoá Việt Nam***” (Nxb KHXH Hà Nội, 1999) tiếp tục đề cập đến sự ảnh hưởng của Phật giáo đến văn hoá, chính trị, tư tưởng, đạo đức lối sống của con người Việt Nam...

Ngoài các công trình lớn trên, một số tạp chí trong nước cũng đặc biệt quan tâm tới sự ảnh hưởng của Phật giáo đến đời sống xã hội người Việt.Trong số nhiều bài viết về đề tài này, một số bài đã đề cập một cách sâu sắc về sự ảnh hưởng, phải kể đến là “***Một số đóng góp của Phật giáo đối với văn hoá Việt Nam***” (Tạp chí Nghiên cứu tôn giáo, số 5/2005) của Lê Đức Hạnh, “***Bàn thêm về ảnh hưởng của Phật giáo trong đời sống xã hội Việt Nam hiện nay***” (Tạp chí Nghiên cứu tôn giáo, số 10/2007) của Lê Văn Đính; “***Phật giáo Việt Nam trong sự nghiệp đổi mới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc***” (Tạp chí nghiên cứu Phật học số 5/2008) của Đặng Văn Bài; “***Nghiên cứu và ứng dụng các giá trị văn hoá Phật giáo trong xã hội Việt Nam hiện nay***” (Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo số 5/2008)...

Điểm qua một số công trình trên, có thể thấy từ trước đến nay đã có khá nhiều bài viết có giá trị về những ảnh hưởng của Phật giáo đến đời sống xã hội người Việt. Trong giới hạn của đề tài, ở đây chúng tôi xin trình bày những hiểu biết về Phật giáo cũng như hệ thống lại những ảnh hưởng của tôn giáo lớn nhất thế giới đến đời sống người Việt.

3. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu:

Đề tài đi vào nghiên cứu học thuyết Phật giáo và những ảnh hưởng của Phật giáo đến đời sống xã hội của người Việt về tư tưởng, đạo đức lối sống, văn học, nghệ thuật.

4. Mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu :

Đề tài xin góp một phần nhỏ vào việc tìm hiểu những ảnh hưởng tích cực của Phật giáo trong đời sống xã hội và sự tiếp nhận một cách linh hoạt học thuyết tôn giáo này của người Việt, là định hướng cho con người thế giới quan nhạy bén, có chuẩn mực đạo đức phù hợp với văn hoá, văn minh nhân loại.

5. Phương pháp nghiên cứu :

Đề tài chủ yếu sử dụng các phương pháp nghiên cứu như : So sánh, phân tính, tổng hợp.

6. Bố cục đề tài :Ngoài phần Mở đầu, Kết luận, Mục Tài liệu tham khảo, đề tài gồm có hai chương như sau :

**CHƯƠNG I : KHÁI QUÁT VỀ PHẬT GIÁO**

1. Nguồn gốc của Phật giáo

2. Tư tưởng triết học của Phật giáo

2.1 Bản thể luận và nhân sinh quan

2.2 Thuyết “*Nhân duyên”.*

2.3 Luật nhân quả.

2.4 Thuyết “Tứ diệu đế”

**CHƯƠNG II : ẢNH HƯỞNG CỦA PHẬT GIÁO ĐẾN ĐỜI SỐNG XÃ HỘI NGƯỜI VIỆT**

1. Ảnh hưởng Phật giáo về mặt tư tưởng triết học và đạo lý

2. Ảnh hưởng Phật Giáo qua ngôn ngữ

3. Ảnh hưởng Phật giáo qua ca dao và thơ ca

4. Ảnh hưởng Phật Giáo qua phong tục, tập quán :

4.1 Ảnh hưởng phật giáo qua tập tục ăn chay, thờ phật, phóng sanh và bố thí:

4.2. Ảnh hưởng Phật giáo qua tập tục cúng rằm, mùng một và lễ chùa.

4.3 Ảnh hưởng Phật giáo qua nghi thức ma chay, cưới hỏi

4.4. Các phong tục tạp quán khác.

CHƯƠNG I : KHÁI QUÁT VỀ PHẬT GIÁO

1. Nguồn gốc của Phật giáo

Người sáng lập ra Phật giáo là Thái tử Siddhartha (563-483TCN), con trai

của Trịnh Phạn Vương (Suddhodana) vua nước Trịnh Phạn, một nước nhỏ thuộc

Bắc Ấn Độ (nay thuộc đất Nê Pan). Năm 29 tuổi, Thái tử Siddhartha xuất gia đi tu để tìm kiếm con đường cứu vớt những nỗi khổ của loài người. Nhưng qua 7 năm, theo các bậc chân tu khổ hạnh của truyền thống tu luyện Ấn Độ mà Người vẫn chưa tìm ra chân lý. Cuối cùng, Người lang thang đến cánh rừng thiêng Uravela và ngồi thiềng dưới gốc cây bồ đề. Sau 3 ngày đêm suy ngẫm, Người phát hiện ra bản tính vô ngã, vô thường của thế giới, tiếp tục ngồi dưới gốc cây bồ đề thêm 49 ngày nữa để chiêm nghiệm tâm linh và giải thích thấu đáo bản chất của tồn tại, nguồn gốc của mọi khổ đau. Người cho rằng, mình đã tìm ra con đường để cứu vớt chúng sinh. Rồi từ đó trở đi người ta gọi ông là Phật (Buddha), nghĩa là người đã giác ngộ - thấu hiểu chân lý. Giáo đoàn Phật giáo được ông xây dựng để rao giảng giáo lý của mình; đệ tử tôn xưng ông là Thích ca Mâu ni, nghĩa là là bậc hiền triết của dòng tộc Thích ca.

Tư tưởng triết lý Phật giáo được tập trung trong một khối lượng kinh điển rất lớn, tổ chức thành ba bộ kinh lớn gọi là tam tạng gồm: tạng luật, tạng kinh và tạng luận.

- Tạng Luật: Gồm toàn bộ những giới luật của Phật giáo qui định cho cả năm bộ phái Phật giáo như: “Tứ phần luật” của thượng tọa bộ, Maha tăng kỷ luật của “Đại chúng bộ”, căn bản nhất thiết hữu bộ luật” ... Sau này còn thêm các Bộ luật của Đại Thừa như An lạc, Phạm Võng.

- Tạng Kinh: Chép lời Phật dạy, trong thời kỳ đầu tạng kinh gồm nhiều tập dưới dạng các tiền đề.

- Tạng Luận: Gồm những bài bình chú, giải thích về giáo pháp của Phật giáo. Tạng luận gồm bảy bộ thể hiện một cách toàn diện các quan điểm về giáo pháp của Phật giáo.

2. Tư tưởng triết học của Phật giáo

2.1. Bản thể luận và nhân sinh quan

Phật giáo cho rằng các sự vật và hiện tượng trong vũ trụ (chử pháp) là vô thuỷ, vô chung (vô cùng, vô tận). Tất cả thế giới đều ở quá trình biến đổi liên tục (vô thường) không có một vị thần nào sáng tạo ra vạn vật cả. Tất cả các Pháp đều thuộc về một giới (vạn vật đều nằm trong vũ trụ) gọi là Pháp giới. Mỗi một pháp (mỗi một sự việc hiện tượng, hay một lớp sự việc hiện tượng) đều ảnh hưởng đến toàn Pháp. Như vậy các sự vật, hiện tượng hay các quá trình của thế giới là luôn luôn tồn tại trong mối liên hệ, tác động qua lại và qui định lẫn nhau.

Tác phẩm “Thanh dung thực luận” của kinh Phật viết rằng: “Có người cố chấp là có Đại tự nhiên là bản thể chân thực bao khắp cả, lúc nào cũng thường định ra chu pháp”, đạo Phật cho rằng toàn bộ chư pháp đều chi phối bởi luật nhân quả, biến hoá vô thường, không có cái bản ngã cố định, không có cái thực thể, không có hình thức nào tồn tại vĩnh viễn cả. Tất cả đều theo luật nhân quả biến đổi không ngừng và chỉ có sự biến hoá ấy là thường còn (vĩnh viễn). Cái nhân nhờ có cái duyên mới sinh ra được mà thành quả. Quả lại nhờ có duyên mà thành nhân khác, nhân khác lại thành quả. Quả lại nhờ có duyên mà thành nhân khác, nhân khác lại nhờ có duyên mà thành quả mới... Cứ thế nối nhau vô cùng vô tận mà thế giới, vạn vật, muôn loài, cứ sinh sinh, hoá hoá mãi.

Như vậy, ngay từ đầu Phật giáo đã đặt ra mục đích giải quyết vấn đề cơ bản của Triết học một cách biện chứng và duy vật. Phật giáo đã gạt bỏ vai trò sáng tạo thế giới của các “đấng tối cao”, của “Thượng đế” và cho rằng bản thể của thế giới tồn tại khách quan và không do vị thần nào sáng tạo ra cả. Cái bản thể ấy chính là sự thường hằng trong vận động của vũ trụ, là muôn ngàn hình thức của vạn vật trong vận động, nó có mặt trong vạn vật nhưng nó không dừng lại ở bất kỳ hình thức nào. Nó muôn hình vạn trạng nhưng lại tuân hành nghiêm ngặt theo luật nhân quả.

Do qui luật nhân quả mà vạn vật ở trong quá trình biến đổi không ngừng: sinh, trụ, dị, diệt (sinh thành, biến đổi, tồn tại, tan rã và diệt vong). Quá trình đó phổ biến khắp vạn vật, trong vũ trụ, nó là phương thức thay đổi chất lượng của sự vật và hiện tượng.

2.2. Thuyết “nhân duyên”.

Trong thuyết “*nhân duyên*” có ba khái niệm chủ yếu là Nhân, Quả và Duyên. Cái gì phát động ra ở vật gây ra một hay nhiều kết quả nào đó, được gọi là *Nhân.* Cái gì tập lại từ Nhân được gọi là *Quả.* *Duyên*: là điều kiện, mối liên hệ, giúp Nhân tạo ra Quả. Duyên không phải là một cái gì đó cụ thể, xác định mà nó là sự tương hợp, điều kiện để giúp cho sự biến chuyển của vạn Pháp.

Phật giáo đã trình bày thuyết “ *Thập Nhị Nhân Duyên”* ( mười hai quan hệ nhân duyên) được coi là cơ sở của mọi biến đổi trong thế giới hiền sinh, một cách tất yếu của sự liên kết nghiệp quả.

*Vô minh*: là cái không sáng suốt, mông muội, che lấp cái bản nhiên sáng tỏ.

*Hành*: là suy nghĩ mà hành động, do hành động mà tạo nên kết quả, tạo ra cái nghiệp, cái nếp. Do hành động mà có thức ấy là hành làm quả cho vô minh và là nhân cho Thức.

*Thức*: là ý thức, là biết. Do thức mà có Danh sắc, ấy là Thức làm quả cho hành và làm nhân cho Danh sắc.

*Danh sắc*: là tên và hành ta đã biết tên ta là gì thì phải có hình và tên của ta. Do danh sắc mà có Lục xứ, ấy danh sắc làm quả cho thức và làm nhân cho Lục xứ.

*Lục xứ hay lục nhập*: là sáu chỗ, sáu cảm giác: Mắt, mũi, lưỡi, tai, thân và tri thức. Đã có hình hài có tên phải có Lục xứ để tiếp xúc với vạn vật. Do Lục nhập mà có xúc - tiếp xúc. ấy là Lục xứ làm quả cho Danh sắc và làm nhân cho Xúc.

*Xúc*: là tiếp xúc với ngoại cảnh qua sáu cơ quan xúc giác gây nên cảm xúc, cảm giác. Do xúc mà có thụ ấy là xúc làm quả cho Lục xứ và làm nhân cho Thụ.

*Thụ*: là tiếp thu, lĩnh nạp, những tác động bên ngoài tác động vào mình. Do thụ mà có ái. Thụ làm quả cho Xúc và làm nhân cho Ái.

*Ái*: là yêu, khát vọng, mong muốn, thích. Do ái mà có Thủ. Do ấy, ái làm quả cho Thụ và làm nhân cho Thủ.

*Thủ*: là lấy, chiếm đoạt cho minh. Do thủ mà có Hữu. Do vậy mà Thủ làm quả cho ái và làm nhân cho Hữu.

*Hữu:* là tồn tại, hiện hữu, ham, muốn, nên có dục gây thành cái nghiệp. Do Hữu mà có sinh, do đó Hữu là quả của Thủ và làm nhân của Sinh.

*Sinh* (Hiện hữu): là ta sinh ra ở thế gian làm thần thánh, làm người, làm súc sinh. Do sinh mà có Tử, ấy là sinh làm quả cho Hữu và làm nhân cho Tử.

*Lão tử*: là già và chết, đã sinh ra là phải già yếu mà đã già là phải chết. Nhưng chết - sống là hai mặt đối lập nhau không tách rời nhau. Thể xác tan đi là hết nhưng linh hồn vẫn ở trong vòng vô minh. Cho nên lại mang cái nghiệp rơi vào vòng luân hồi (khổ não).

Thập nhị nhân duyên như nước chảy kế tiếp nhau không bao giờ cạn, không bao giờ ngừng, nên đạo Phật là Duyên Hà. Các nhân duyên tự tập nhau lại mà sinh mãi gọi là Duyên hà mãn. Đoạn này do các duyên mà làm quả cho đoạn trước, rồi lại do các duyên mà làm nhân cho đoạn sau. Bởi 12 nhân duyên mà vạn vật cứ sinh hoá vô thường.

Do vậy toàn bộ thế giới đa dạng, phong phú, nhiều hình, nhiều vẻ cũng chỉ là dòng biến hoá hư ảo vô cùng, không có gì là thường định, là thực, là không thực có sinh, có diệt, có người, có mình, có cảnh, có vật, có không gian, có thời gian. Đó chính là cái chân lý cho ta thấy được cái chân thế tuyệt đối của vũ trụ. Thấy được điều đó gọi là “ chân như” là đạt tới cõi hạnh phúc, cực lạc, cõi niết bàn.

2.3 Luật nhân - quả.

Khi đã mắc vào sự chi phối của Luật Nhân - Duyên, thì phải chịu nghiệp báo và kiếp luân hồi, luân chuyển tuần hoàn không ngừng, không dứt. Nghiệp và luân hồi không những chỉ là những khái niệm của Triết học Phật giáo mà có từ trong Upanishad.

Nghiệp chữ phạn và Karma là cái do những hoạt động của ta, do hậu quả việc làm của ta, do hành động của thân thể ta. Được gọi là “thân nghiệp”, còn hậu quả của những lời nói của ta, phát ngôn của ta thì được gọi là “khẩu nghiệp”. Hay những cái do ý nghĩ của ta, do tâm tuệ của ta gây nên được gọi là ‘ý nghiệp”. Tất cả những thân nghiệp, khẩu nghiệp, ý nghiệp là do ta tham dục mà thành, do ta muốn thoả mãn tham vọng của mình gây nên. Sở dĩ ta tham dục vì ta chưa hiểu đươc chân bản vốn có của ta cũng như vạn vật là luôn luôn biến đổi không có gì là thường định và vĩnh viễn cả.

Cuộc đời con người là sự gánh chịu hậu quả của nghiệp đương thời và các kiếp sống trước rồi nó tiếp tục chi phối cả đời sau. Nghiệp báo trong một đời là sự tổng hợp của các nghiệp gây ra trong hiện tại cộng với các nghiệp gây ra trong quá khứ, nó quyết định đời sau xấu hay tốt, thiện hay ác.

Luân hồi: Chữ phạn là Samsara. Có nghĩa là bánh xe quay tròn. Đạo phật cho rằng, sau khi một thể xác sinh vật nào đó chết thì linh hồn sẽ tách ra khỏi thể xác và đầu thai vào một sinh vật khác nhập vào một thể xác khác (có thể là con người, loài vật thậm chí cỏ cây). Cứ thế mãi do kết quả, quả báo hành động của những kiếp trước gây ra. Đó cũng là cách lý giải căn nguyên nỗi khổ ở đời con người.

2.4. Thuyết “Tứ diệu đế”

Sau khi lý giải được nỗi khổ ở cuộc đời con người, đạo Phật đã chủ trương tìm con đường diệt khổ. Con đường giải thoát đó không những đòi hỏi ta nhận thức được nó mà cao hơn ta phải hành động, phải thấm nhuần tứ diệu đế.

**Tứ diệu đế**: Là bốn sự thật chắc chắn, bốn chân lý lớn, đòi hỏi chúng sinh phải thấu hiểu và thực hiện nó. Tứ diệu đế gồm:

- ***Khổ đế***: Con người và vạn vật sinh ra là khổ, ốm đau là khổ, già yếu là khổ, chết là khổ, ghét nhau mà phải sống gần nhau là khổ, yêu nhau mà phải chia lìa nhau là khổ, mất là khổ mà được cũng là khổ.... Những nỗi khổ ấy từ đâu? chúng ta tiếp tục tìm hiểu Nhân đế.

- ***Nhân đế***: nguyên nhân tạo ra nỗi khổ cho chúng sinh, gồm “Thập nhị nhân duyên” mà vô minh là nguyên nhân quan trọng hàng đầu. Đó là do con người có lòng tham, dâm (giận dữ), si (si mê, cuồng mê, mê muội) và dục vọng. Con người bị lòng tham và dục vọng xâu xé là do không nắm được nhân duyên vốn như là một định luật chi phối toàn vũ trụ. Chúng sinh khômg biết rằng mọi cái là ảo ảnh, sắc sắc, không không. Cái tôi tưởng là có nhưng thực là không. Vì không hiểu được ra nỗi khổ triền miên, từ đời này qua đời khác.

- ***Diệt đế***: Là phải thấu hiểu được “ Thập nhị nhân duyên” để tìm ra được căn nguyên của sự khổ - để dứt bỏ từ ngọn cho đến gốc rễ của cái khổ. Thực chất là thoát khỏi nghiệp chướng, luân hồi, sinh tử.

- ***Đạo đế***: Là con người ta phải theo đế diệt khổ, phải đào sâu suy nghĩ trong thế giới nội tâm (thực nghiệm tâm linh). Tu luyện tâm trí, đặc biệt là thực hành YOGA để đạt tới cõi siêu phàm mà cao nhất là đạt tới trình độ giác ngộ bát nhã, tới cõi “Niết bàn” không sinh, không diệt.

Thực hiện Đạo đế là một quá trình lâu dài, kiên trì, giữ nguyên giới luật, tập trung thiên định cao độ, Phật giáo đã trình bày 8 con đường hay 8 nguyên tắc (Bát chính đạo) buộc ta phải tuân thủ bát chính đạo gồm:

*Chính kiến*: Phải nhận thức đúng, phân biệt được phải trái

*Chính tư duy*: Suy nghĩ phải chính, phải đúng đắn.

*Chính nghiệp*: Hành động phải chân chính.

*Chính ngữ*: Nói phải đúng, không gian dối

*Chính mệnh*: Sống trung thực, không tham lam, vụ lợi, gian tà.

*Chính tịnh tiến*: Phải nỗ lực, siêng năng học tập, có ý thức vươn lên.

*Chính niệm*: Phải luôn luôn hướng về đạo lý chân chính.

*Chính định*: Kiên định tập trung tư tưởng vào con đường chân chính.

Muốn thực hiện được “Bát chính đạo” thì phải có phương pháp để thực hiện nhằm ngăn ngừa những điều gian ác gây thiệt hại cho mình và những người làm điều thiện có lợi ích cho mình và cho người. Nội dung của các phương pháp đó là thực hiện “Ngũ giới” (năm điều răn) và “Lục độ” (Sáu phép tu).

“Ngũ giới” gồm:

                Bất sát:  Không sát sinh

                Bất đạo: Không làm điều phi nghĩa.

                Bất dâm: Không dâm dục.

                Bất vọng ngữ: Không bịa đặt, không vu oan cho người khác.

“Lục độ” gồm:

                Bố thí: Đem công sức, tài trí, của cải để giúp người một cách thành thực chứ không để cầu lợi hoặc ban ơn.

              Trí giới: Trung thành với điều răn, kiên trì tu luyện.

              Nhẫn nhục: Phải biết kiên nhẫn, nhường nhịn, chịu đựng.

              Tịnh tiến: Cố gắng nỗ lực vươn lên.

              Thiền định: Tư tưởng phải tập trung vào điều ngay, không để cho cái xấu che lấp.

              Bát nhã: Trí tuệ hiểu thấu hết mọi chuyện trên thế gian.

Tóm lại: Phật giáo cho rằng chỉ có bằng sự kiên định để thực hiện “Bát hành đạo”, “Ngũ giới”, “Lục độ” thì chúng sinh mới có thể giải thoát mình ra khỏi nỗi khổ. Phật giáo không chủ trương giải phóng bằng cách mạng xã hội. Mặc dù Phật giáo lên án rất gay gắt chế độ người bóc lột người, chống lại chủ nghĩa duy tâm của Bàlamôn giáo. Đó là một trong những nhược điểm đồng thời cũng là ưu điểm nửa vời của Đạo phật. Tuy nhiên, Triết học Phật giáo cũng thể hiện tính duy tâm chủ quan khi coi thế giới hiện thực là ảo giả và do cái tâm vô minh của con người tạo ra.

CHƯƠNG II : ẢNH HƯỞNG CỦA PHẬT GIÁO ĐẾN ĐỜI SỐNG XÃ HỘI NGƯỜI VIỆT

1. Ảnh hưởng Phật giáo về mặt tư tưởng triết học và đạo lý:

1.1 Về tư tưởng:

Giáo lý nghiệp báo hay nghiệp nhân quả báo của Đạo Phật đã được truyền vào nước ta rất sớm. Giáo lý này đương nhiên đã trở thành nếp sống tín ngưỡng sâu sắc đối với người Việt Nam. Người ta biết lựa chọn ăn ở hiền lành “ở hiền gặp lành”, dù tối thiểu thì đó cũng là kết quả tự nhiên âm thầm của lý nghiệp báo. Có thể nói mọi người dân Việt điều ảnh hưởng ít nhiều qua giáo lý này. Vì thế, lý nghiệp báo luân hồi đã in dấu đậm nét trong văn chương bình dân, trong văn học chữ Nôm, chữ Hán, từ xưa cho đến nay để dẫn dắt từng thế hệ con người biết soi sáng tâm trí mình vào lý nhân quả nghiệp báo mà hành động sao cho tốt đẹp đem lại hòa bình an vui cho con người. Thậm chí trẻ con mười tuổi cũng tự nhiên biết câu: *“ác giả ác báo”, “chạy trời không khỏi nắng”*. Mặt khác, họ hiểu rằng nghiệp nhân không phải là định nghiệp mà có thể làm thay đổi, do đó họ tự biết sửa chữa, tu tập cải ác tùng thiện. Sống ở đời, đột nhiên những tai họa, biến cố xảy ra cho họ, thì họ nghĩ rằng kiếp trước mình vụng đường tu nên mới gặp khổ nạn này. Không than trời trách đất, cam chịu và tự cố gắng tu tỉnh để chuyển hóa dần ác nghiệp kia. Nguyễn Du đã thể hiện ý này trong truyện Kiều rằng:

Nếu ta nắm vững nguyên tắc nhân quả nghiệp báo như trên, thì chúng ta có thể chuyển nghiệp ngay trong hiện kiếp. Cái đích của việc chuyển nghiệp, tái tạo cá nhân là đến được trí tuệ tối hậu. Khởi đầu của việc chuyển nghiệp là bắt đầu thay đổi hành nghiệp thiện và ác từ ba nghiệp Thân, Khẩu và Y của chính mỗi cá nhân. Chứ không ngồi một chỗ tưởng tượng đến những kết quả tốt đẹp sẽ đến với mìn. Từ những hành nghiệp thiện, giảm bớt điều ác, dần dần ta sẽ chuyển hóa và tạo cho ta có một cuộc sống yên vui cho hiện tại và mai sau.

1.2. Về đạo lý:

Đạo lý sống của người Việt ảnh hưởng nhất từ Phật giáo đó là giáo lý từ bi, tinh thần hiếu hòa, hiếu sinh. Đều này ta thấy rõ qua con người và tư tưởng của Nguyễn Trãi (1380-1442), một nhà văn, nhà chính trị, nhà tư tưởng Việt Nam kiệt xuất, ông đã khéo vận dụng đạo lý Từ Bi và biến nó thành đường lối chính trị nhân bản đem lại thành công và rất nổi tiếng trong lịch sử nước Việt. Sau khi chiến thắng giặc Minh, Nguyễn Trãi thay mặt Lê Lợi soạn *Bình Ngô Đại Cáo*, có ghi rằng: “*Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân/ Quân điếu phạt trước lo trừ bạo”.* Bằng cách:  *“Đem đại nghĩa để thắng hung tàn/ Lấy chí nhân để thay cường bạo”*

Tinh thần thương người như thể thương thân này đã biến thành ca dao tục ngữ rất phổ biến trong quần chúng Việt Nam như “lá lành đùm lá rách”, hay:

*Nhiễu điều phủ lấy giá gương*

*Người trong một nước phải thương nhau cùng*

Ngoài đạo lý Từ Bi, người Việt còn chịu ảnh hưởng sâu sắc một đạo lý khác của đạo phật là đạo lý Tứ Ân, gồm ân cha mẹ, ân sư trưởng, ân quốc gia và ân chúng sanh. Đặc biệt trong đạo lý tứ ân, ta thấy ân cha mẹ là nổi bật và ảnh hưởng rất sâu đậm trong tình cảm và đạo lý của người Việt. Phật dạy: *“muôn việc ở thế gian, không gì hơn công ơn nuôi dưỡng lớn lao của cha mẹ”* (**Kinh Thai Cốt**), hay **kinh Nhẫn Nhục** dạy: “*cùng tốt điều thiện không gì hơn hiếu, cùng tốt điều ác không gì hơn bất hiếu*”. Bởi Phật Giáo đặc biệt chú trọng chữ hiếu như thế nên thích hợp với nếp sống đạo lý truyền thống của dân tộc Việt.

Từ cơ sở tư tưởng triết học và đạo lý trên đã giúp cho Phật Giáo Việt Nam hình thành được một bản sắc đặc thù rất riêng biệt của nó tại Việt Nam, góp phần làm phong phú và đa dạng hóa nền văn hóa tinh thần của dân tộc Việt.

2. Ảnh hưởng Phật Giáo qua ngôn ngữ

Ngôn ngữ là phương tiện giao tiếp chủ yếu và quan trọng nhất trong xã hội, là một trong yếu tố làm nên diện mạo văn hoá của một quốc gia, dân tộc. Nói Phật giáo ảnh hưởng đến đời sống văn hoá tinh thần con người Việt Nam là không thể không nói đến sự ảnh hưởng về mặt ngôn ngữ.

Trong đời sống thường nhật cũng như trong văn học Việt Nam ta thấy có nhiều từ ngữ chịu ảnh hưởng ít nhiều của Phật Giáo được nhiều người dùng đến kể cả những người ít học. Tuy nhiên không phải ai cũng biết những từ ngữ này được phát xuất từ Phật Giáo, chẳng hạn như khi ta thấy ai bị hoạn nạn, đau khổ tỏ lòng thương xót, người ta bảo “tội nghiệp quá”. Theo Đạo Phật tội nghiệp là tội của nghiệp, do nghiệp tạo ra từ trước, dẫn tới tai nạn hay sự cố hiện nay bởi không có một hiện tượng xảy ra là ngẫu nhiên mà chỉ là kết quả tập thành của nhiều nguyên nhân tạo ra từ trước.

Hoặc khi muốn diễn tả một vật gì đó quá nhiều, người ta dùng danh từ “*hằng hà sa số”.* Nếu hỏi *hằng hà sa số* là cái gì chắn chắn ít ai hiểu chính xác, họ chỉ biết đó là nói rất nhiều, bởi khi xưa Đức Phật thường thuyết pháp gần lưu vực sông Hằng (Gange) ở Ấn Độ, cho nên khi cần mô tả một con số rất nhiều, ngài thí dụ như số cát sông Hằng. Hoặc khi có những tiếng ồn ào, người ta bảo "om sòm bát nhã", do khi đến chùa vào những ngày sám hối, chùa thường chuyển những hồi trống bát nhã, nhân đó mà phát sanh ra cụm từ trên. Lại có những người rày đây mai đó, ít khi dừng chân ở một chổ, khi người ta hỏi anh đi dâu mãi, họ trả lời tôi đi “*ta bà thế giới*”. *Ta bà thế giới* là thế giới của Đức Phật Thích Ca giáo hóa, theo thế giới quan của phật giáo thì thế giới ta bà to gấp mấy lần quả địa cầu này.

Thiền sư Toàn Nhật đời Tây Sơn trong cuốn Tam Giáo Nguyên Lưu Ký, có phát biểu rằng: Còn nghiều từ ngữ khác như từ bi, hỷ xã, giác ngộ, sám hối đã được người dân Việt Nam quen dùng như tiếng mẹ đẻ mà không chút ngượng ngập lạ lùng. Điều đó cho thấy sự ảnh hưởng sâu sắc từ Phật giáo như là mạch ngầm văn hoá của con người Việt Nam. Tuy nhiên, sự ảnh hưởng phật giáo không ngừng ở phạm vi từ ngữ mà nó còn ăn sâu vào những ca dao, dân ca và thơ ca của người dân Việt Nam.

3. Ảnh hưởng Phật giáo qua ca dao và thơ ca

Văn học dân gian là cái nôi của văn hoá dân tộc, được ông cha ta gửi gắm bao tình cảm tư tưởng lưu truyền cho thế hệ sau. Không ai biết rõ xuất xứ cũa những lời ca hát đó ở đâu, chỉ biết rằng nó thường được thể hiện dưới hình thức câu hát ru em, những câu hò đối đáp giữa các chàng trai cô gái tuổi đôi mươi hay để kết thúc mỗi câu chuyện cổ tích mà các cụ già kể cho con cháu nghe mang tính chất khuyên răn dạy bảo. Và tự bao giờ tư tưởng đạo lý của phật giáo cũng thường được ông cha ta đề cập đến trong ca dao dân ca để nhắc nhở, khuyên răn với mục đích xây dựng một cuộc sống an vui phù hợp với truyền thống đạo đức của dân tộc Việt Nam.

Đất vua, chùa làng là một hình ảnh gần gũi với dân, với làng, với nước như vậy, nếu ai xúc phạm đến chùa, phật thì cũng có thể hiểu là xúc phạm đến đạo lý, đến quốc gia. Trên tinh thần đó người dân Việt Nam quyết một lòng bảo vệ ngôi chùa quê hương của mình: *Bao giờ cạn nước Đồng Nai*/ *Nát chùa Thiên Mụ mới sai lời nguyền.*

Cũng như nhiều dân tộc khác, người Việt có nhiều lễ hội, mà lễ hội chùa là chiếm tỷ lệ cao hơn hết:

*Dù ai đi đâu về đâu*

*Hễ trông thấy tháp chùa Dâu thì về*

*Dù ai buôn bán trăm nghề*

*Nhớ ngày mồng tám thì về hội Dâu*

*Dù cho cha mẹ đánh treo*

*Em không bỏ hội chùa Keo hôm rằm*

Là người Việt Nam không thể không hiếu kính cha mẹ, niềm tri ơn và báo ơn ấy đã trở thành bản tính tự nhiên, ăn sâu vào tâm khảm của người dân Việt. Có được điều này là nhờ ảnh hưởng của cả một nền giáo dục - tư tưởng Phật giáo, tương xứng với tư tưởng và phong tục của dân tộc Việt.

*Công cha như núi Thái Sơn*

*Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra*

*Một lòng thờ mẹ kính cha*

*Cho tròn chữ hiếu mới là đạo con*

Ngoài đức hiếu hạnh, thơ ca còn ghi lại tư tưởng Nhân quả một cách nhuần nhị. Với câu lục bát thướt tha, uyển chuyển, lời đối đáp ân tình, những lời răn dạy trở nên nhẹ nhàng ân tình mà thấm đậm tình người sâu sắc:“*Ai ơi hãy ở cho lành*/ *Kiếp này chẳng gặp để dành kiếp sau”.*

Bên cạnh ca dao bình dân, trong các tác phẩm văn học của các nhà thơ, nhà văn chúng ta cũng thấy có nhiều bài thơ, tác phẩm chịu ảnh hưởng nhiều hay ít của Phật giáo. Tác phẩm văn học vào thế kỉ XVIII chịu ảnh hưởng lớn từ Phật giáo phải kể đến là *Cung Oán Ngâm Khúc* của nhà thơ Việt Nam Nguyễn Gia thiều (1741-1798). Nội dung tác phẩm thể hiện triết lý ba pháp ấn Vô Thường, Khổ, Vô Ngã của đạo Phật. Khi diễn tả thân phận con người vốn khổ đau và mang tính vô thường, ông viết:

*Gót danh lợi bùn pha sắc xám*

*Mặt phong trần nắng rám mùi dâu*

*Nghĩ thân phù thế mà đau*

*Bọt trong bể khổ, bèo đầu bến mê.*

Qua thế kỷ XVIII, với đại thi hào Nguyễn Du, ta có được một áng văn bất hủ là Truyện Kiều, là một truyện thơ Nôm viết bằng thể lục bát dựa theo tác phẩm Kim Vân Truyện Kiều của Thanh Tâm Tài Nhân (Trung Quốc), gồm 3254 câu thơ. Đây là một truyện thơ chịu nhiều ảnh hưởng của Phật Giáo, trong đó ta thấy nổi bật nhất là thuyết về Khổ Đế, kế đó là tinh thần về hiếu đạo và thuyết về nhân quả và nghiệp báo.

*Đã mang lấy nghiệp vào thân*

*Thì đừng trách lẫn trời gần trời xa*

Trong đoạn trường tân thanh nàng Kiều phải mang một cái nghiệp rất nặng. Vì cái nghiệp ấy mà người con gái đầu xanh chưa tội tình gì mới bước chân vào cuộc đời đã gặp biết bao khổ luỵ, mãi cho đến khi tự vẫn ở sông Tiền Đường, Đạm Tiên mới cho biết rằng nàng đã qua khỏi bước đoạn trường và sắp được sống một cuộc đời mới:

*Đoạn trường sổ rút tên ra*

*Đoạn trường thơ đã đem về trả nhau*

*Còn duyên hưởng thụ về sau*

*Duyên xưa đầy đặn, phúc sau dồi dào.*

Qua ý tưởng phước đức, duyên nghiệp trên của Đoạn Trường Tân Thanh ta thấy cụ Nguyễn Du rõ ràng đã chịu ảnh hưởng sâu xa của Phật Giáo. Nàng Kiều bao nhiêu kiếp nạn vì một chữ nghiệp, cứ mỗi lần thất bại là một lần ý nghĩa của chữ ấy càng rõ rệt thấm thía đối với thân phận của nàng. Sự tin tưởng của nàng cũng là sự tin tưởng của Nguyễn Du, người đã từng chịu đau khổ và bao phen thất bại nên thức tỉnh và tìm đường trở về vớí Chánh pháp.

Cuối thế kỷ XIX, chúng ta có Mạnh Chu Trinh (1862-1905). Là một người tài hoa về thơ, giỏi và thích kiến trúc, ông đã từng vẽ kiểu và trùng tu chùa Thiên Trù ở Hương Tích. Cũng trong thời gian (giữa những năm 1891-1892) xây dựng chùa này, ông đã sáng tác nhiều bài thơ độc đáo về phong cảnh Hương Tích, trong đó có bài: “*Bài ca phong cảnh Hương Sơn”:*

*Thỏ thẻ rừng mai chim cúng trái,*

*Lững lờ khe yến, cá nghe kinh.*

*Thoảng bên tai một tiếng chầy kình,*

*Khách tang hải giật mình trong giấc mộng.*

Qua đầu thế kỷ XX, chúng ta có một nhà thơ tuy không phải là tín đồ Phật Giáo, nhưng thỉnh thoảng văn thơ của ông cũng đã ảnh hưởng ít nhiều từ ngôn ngữ, tư tưởng nhà Phật. Trong hoàn cảnh đau đớn của bệnh tật và mặc cảm về sự chia lìa với dương thế, Hàn Mạc Tử (1912-1940) đã tìm đến đạo Phật như một chỗ dựa tinh thần, cứu cánh cho những đau thương:

*Phù thế đã nhiều duyên nghiệp quá*

*Lệ lòng mong cạn chốn am không*

*Cửa thiền một đóng duyên trần dứt*

*Quên hết người quen chốn bụi hồng*

Điểm qua một số thơ văn Việt Nam có những ảnh hưởng của Phật Giáo như trên ta thấy tư tưởng, triết học Phật Giáo đã để lại dấu ấn sâu đậm trên diễn đàn tư tưởng của Việt Nam. Không chỉ ảnh hưởng trên mặt văn chương mà Phật Giáo còn có mặt trong nhiều phong tục tập quán ở Việt Nam.

4. Ảnh hưởng Phật Giáo qua phong tục, tập quán :

Phong tục tập quán thể hiện đặc sắc và tính đặc thù về văn hóa của mỗi dân tộc. Thông qua việc tìm hiểu phong tục tập quán, người ta tìm lại được những giá trị văn hóa mang bản chất truyền thống của các dân tộc. Đối với người Việt Nam, những phong tục tập quán chịu ảnh hưởng phật giáo khá nhiều. Song ở đây người viết chỉ đề cập đến những tập tục phổ biến trong đời sống hằng ngày của người Việt.

4.1 Ảnh hưởng phật giáo qua tập tục ăn chay, thờ phật, phóng sanh và bố thí:

Về ăn chay, hầu như tất cả người Việt Nam đều chịu ảnh hưởng nếp sống văn hóa này. Ăn chay hay ăn lạt xuất phát từ quan niệm từ bi của phật giáo. Thông thường người Việt Nam, cả phật tử lẫn người không phải phật tử cũng theo tục lệ đặc biệt này, họ ăn chay mỗi tháng hai ngày, là ngày mùng một và ngày rằm mỗi tháng, có người ăn mỗi tháng bốn ngày là ngày 01, 14, 15 và 30, có người phát tâm ăn chay mỗi tháng mười ngày là ngày 1,8,14,15,18,23,24, 28 và 30, mùng 1 (nếu tháng thiếu thì ăn vào ngày 27,28,29) cũng có nhiều người phát nguyện ăn chay suốt cả tháng (thường là tháng bảy âm lịch) hoặc ba tháng (tháng giêng, tháng bảy và tháng mười) hay cả năm, đôi khi có một số người đi phát nguyện ăn chay trường như những người xuất gia.

Ăn chay và thờ phật là việc đi đôi với nhau của người Việt Nam. Việc thờ phật trong dân gian cũng có nhiều điều thú vị. Người phật tử, người mộ đạo thờ phật đã đành, nhiều người không phải là phật tử cũng dùng tượng phật hay tranh ảnh có yếu tố phật giáo để chiêm ngưỡng và trang trí cho cảnh nhà thêm đẹp và trang nghiêm.

Cũng xuất phát từ tinh thần từ bi của đạo phật tục lệ bố thí và phóng sanh đã ăn sâu vào đời sống sinh hoạt của quần chúng. Đến ngày rằm và mùng một, người Việt thường hay mua chim, cá, rùa..để đem về chùa chú nguyện rồi đi phóng sanh. Người Việt cũng thích làm phước bố thí và sẵn sàng giúp đỡ kẻ nghèo khó, hoạn nạn, vào các ngày lễ hội lớn họ tập trung về chùa. Tuy nhiên, trong xã hội hiện đại, những biểu hiện mang tính chất hình thức trên này càng bị thu hẹp. Thay vào đó mọi người tham gia vào những đợt cứu trợ, tương tế cho các đồng bào gặp thiên tai, hoạn nạn, hoàn cảnh sống gặp khó khăn đúng với truyền thống đạo lý của dân tộc *lá lành đùm lá rách*.

4.2. Ảnh hưởng Phật giáo qua tập tục cúng rằm, mùng một và lễ chùa.

Theo đúng truyền thống tập tục cúng rằm, mùng một là tập tục cúng sóc vọng, tức là ngày mặt trời mặt trăng thông suốt nhau, cho nên thần thánh, tổ tiên có thể liên lạc, thông thương với con người, sự cầu nguyện sẽ đạt tới sự cảm ứng với các cõi giới khác và sự cảm thông sẽ được thiết lập là ngày trong sạch để các vị tăng kiểm điểm hành vi của mình, gọi là ngày Bố tát và ngày sám hối. Quan niệm ngày sóc vọng là những ngày trưởng tịnh, sám hối, ăn chay là xuất phát từ ảnh hưởng của Phật giáo Đại thừa. Ngoài việc đi chùa sám hối, ở nhà vào ngày rằm và mùng một, họ sắm đèn, nhang, hương hoa để dâng cúng Tam Bảo và tổ tiên Ông Bà, thể hiện lòng tôn kính, thương nhớ những người quá cố và cụ thể hóa hành vi tu tâm dưỡng tánh của họ.

Bên cạnh việc đi chùa sám hối vào ngày rằm, mùng một , người Việt Nam còn có tập tục khác là đi viếng chùa, lễ Phật vào những ngày hội lớn như ngày rằm tháng giêng, rằm tháng tư (Phật Đản) và rằm tháng bảy (lễ vu lan). Cánh cửa chùa bao giờ cũng rộng mở đối với thập phương bá tánh, nhất là các ngày hội lớn của Phật giáo, của dân gian (tết Nguyên Đán) hoặc những ngày kỷ niệm lớn của lịch sử dân tộc, (giổ tổ Hùng Vương). Vào những ngày này, đông đảo các tầng lớp nhân dân, các giới trong xã hội đều qui tụ về đây. Hoà vào bầu không khí trang nghiêm ở chùa, mỗi người thấy mình trở nên đỉnh đạc và trầm tĩnh hơn, đây là cơ hội giúp họ quay về với Đạo Phật.

Điều đó đã góp phần tạo nên bản sắc và nét đẹp văn hóa của dân tộc Việt Nam.

4.3 Ảnh hưởng Phật giáo qua nghi thức ma chay, cưới hỏi :

Về ma chay, theo phong tục của người Việt Nam và Trung Hoa trước đây rất là phiền phức và hao tốn. Tuy nhiên nhờ có sự dẫn dắt của chư tăng thì tang lễ diễn ra đơn giản và trang nghiêm hơn. Khi trong gia đình (theo Đạo Phật) có người qua đời, thân quyến đến chùa thỉnh chư tăng về nhà để giúp đỡ phần tang lễ (thường gọi là làm ma chay). Thông thường các nghi thức trong tang lễ được diễn ra tuần tự như sau : (1) Nghi thức nhập liệm người chết; (2) lễ phát tang; (3) lễ tiến linh (cúng cơm); (4) khóa lễ kỳ siêu cho hương linh; (5) lễ cáo Triều Tổ (cáo tổ tiên ông Bà trước giờ di quan); (6) lễ di quan và hạ huyệt; (7) Đưa lư hương, long vị, hình vong về nhà hoặc chùa; (8) lễ an sàng; (9) cúng thất (tụng kinh cầu siêu và cúng cơm cho hương linh trong bảy tuần gồm 49 ngày, mỗi tuần cúng một lần); (10) lễ tiểu tường (giáp năm, sau ngày hương linh mất một năm); (11) lễ đại tường (lễ xã tang, sau ngày hương linh qua đời hai năm).

Ở những gia đình không theo Đạo Phật nhưng do người quá cố hoặc gia chủ mến chuộng Đạo Phật nên họ thỉnh chư tăng, ni đến tụng kinh cầu siêu cho hương linh và tổ chức tang lễ giống như những tín đồ theo Đạo Phật. Nhìn chung, tập tục ma chay tại Việt Nam chịu ảnh hưởng sâu đậm từ những nghi thức của Phật giáo.

Việc cưới hỏi, tầm ảnh hưởng của Phật giáo tỏ ra ít phức tạp hơn so với Thiên Chúa giáo, khổng giáo hay Hồi giáo. Trước khi tiến tới hôn nhân, nhiều đôi bạn trẻ theo tín ngưỡng Phật giáo, thường đến chùa khấn nguyện với chư Phật phù hộ cho mối lương duyên của họ được thuận buồm xuôi gió. Đến ngày cưới hỏi, họ được hướng dẫn về chùa để chư tăng làm lễ “hằng thuận quy y” trước khi rước dâu. Đó là một lễ chúc lành ngắn gọn và được chư tăng khuyên dạy một số nguyên tắc đạo đức Phật giáo, để làm kim chỉ nam cho cuộc sống mới.

4.4. Các phong tục tạp quán khác.

*a. Tập tục đốt vàng mã:*

Đây là tập tục rất phổ biến ở Việt Nam mà người Việt đã tiếp nhận từ Phật giáo Trung Quốc. Nhiều người ngộ nhận rằng tập tục này xuất gia từ quan điểm nhân quả luân hồi của Phật giáo, do đó nó đã tồn tại trong Phật giáo từ xưa cho tới ngày nay. Sau khi cúng giỗ, ngày vọng người chết sẽ nhận được những vật dụng, tiền bạc đã cúng và đốt đó. Trong các đồ mã và giấy tiền vàng bạc để cúng thường có hình ảnh (Phật Di Lặc hay Bồ Tát Quan Âm) hoặc chữ nghĩa (chú vãng sanh, chữ triện) có yếu tố của Phật giáo với ý đồ mong sự cứu độ của Chư Phật đối với người đã khuất.

Tuy nhiên, tập tục đốt vàng mã là một “hủ tục” mang tính mê tín dị đoan và vô lý, người Phật tử chân chính không bao giờ chấp nhận. Theo Phật giáo thì có rất nhiều cách để thể hiện lòng thương của người sống đối với người chết bằng cách khi có người sắp chết, thân quyến phải phát tâm bố thí, cúng dường, phóng sanh và điều quan trọng là phải thông tin cho người đó biết việc làm của gia đình mà hướng tâm đến con người thiện, nhờ đó mà họ sẽ thọ sanh vào cảnh giới an lành.

*b. Tục coi ngày giờ*

Đây là một tập tục ăn sâu vào tập quán của người Việt nói riêng và cả Châu Á nói chung. Mỗi khi sắp làm một việc gì quan trọng như xây dựng nhà cửa, đám chết, đám cưới, xuất hành đầu năm... người ta thường về chùa để nhờ các thầy coi giúp giùm ngày nào tốt thì làm ngày nào xấu thì tránh. Thông thường người ta hay tránh ba ngày: mùng 05, 14, 23, họ cho ba ngày này là xuôi xẻo, là bất hạnh, cần phải tránh.

Theo cái nhìn của Phật giáo thì đây cũng là một loại hình mê tín. Đức Phật dạy rằng với người làm điều lành, ngày nào cũng là ngày tốt với người làm việc tốt, ngày nào cũng là ngày lành.

*c. Tục coi bói, xem quẻ*

Thời xưa ta có Tam giáo đồng nguyên; Phật, Lão và Khổng giáo, đồng quy về mặt nguồn. Chủ trương như nhau, cùng một thiện chí để đóng góp cho xã hội, đưa đời sống của con người đến ấm no hạnh phúc. Trong bối cảnh Tam giáo đó, các thầy Phật giáo phải linh động, phải tìm hiểu, học hỏi những cái lưu truyền của đạo bạn để có một cái nhìn hòa đồng, cảm thông và nhất là để kéo Phật tử trở về với bói quẻ, xem tướng, thì các thầy cũng cúng sao, bói quẻ xin xăm, để cho người Phật tử quay về chùa, thay vì để họ lạy thần linh thì lạy Phật tốt hơn.

Xin xăm bói quẻ là một việc cầu may, cũng bắt nguồn từ Trung Quốc, một loại hình sinh hoạt khá rầm rộ tại các chùa, đình, miếu vào dịp đầu năm mới hoặc các ngày lễ lớn. Mỗi thẻ ứng với một lá xăm có ghi sẵn trong những điều tiên đoán về công việc làm ăn, học tập, hôn nhân, gia đình... của mỗi người bốc được quẻ xăm đó. Đây là một tập tục không lành mạnh do tin tưởng vào sự may rủi của số phận.

Phong tục tập quán tại Việt Nam trong quá trình tồn tại và phát triển đã chịu nhiều tác động của trào lưu văn hóa khác nhau. Nhất là từ Trung Quốc. Trong đó Phật giáo đã dự phần quan trọng trong việc định hình và duy trì không ít các tập tục dân gian mà chúng ta thấy vẫn còn tồn tại cho tới ngày nay. Tuy nhiên, không phải các tập tục có sự ảnh hưởng của Phật giáo là tốt tất cả, mà trong đó có tập tục cần phải chắc lọc lại để phù hợp với chánh pháp.

KẾT LUẬN

Đạo Phật đã ảnh hưởng đến mọi sinh hoạt của người Việt từ triết lý, tư tưởng, đạo đức, văn học, nghệ thuật cho đến phong tục tập quán, nếp sống nếp nghĩ... Tìm hiểu và nghiên cứu về “Sự ảnh hưởng của Phật giáo trong đời sống xã hội người Việt”, chúng ta càng thấy rõ nhận định trên. Từ quan niệm nhân sinh quan, thế giới quan, đạo lý, thẩm mỹ cho đến lời ăn tiếng nói của quảng đại quần chúng ít nhiều đều chịu ảnh hưởng của triết lý và tư tưởng Phật giáo.

Nhìn lại lịch sử và văn hóa dân tộc, ta thấy rằng ngay từ những thế kỷ đầu công nguyên, Phật giáo đã truyền vào Việt Nam và tư tưởng, triết học Phật giáo có nhiều điểm phù hợp với tâm tư, tình cảm, đạo lý dân tộc nên đã được người Việt Nam nhanh chóng tiếp nhận và dung hóa. Qua quá trình lịch sử, trải qua bao cuộc biến đổi thăng trầm của đất nước, Phật giáo đã khẳng định mình và có một chỗ đứng vững chắc trong lòng của dân tộc, tồn tại và phát triển cùng với dân tộc. Rõ ràng Phật giáo đã đóng góp cho dân tộc ta nhiều thành tựu đáng kể về kinh tế, chính trị, văn hóa và xã hội. Phật giáo đã từng đóng một vai trò trong việc củng cố tinh thần đoàn kết của toàn dân và đấu tranh bảo vệ đất nước. Khi đất nước hòa bình, văn hóa và dân tộc có điều kiện phát triển, Phật giáo cũng góp phần không nhỏ làm nên những tinh hoa văn hóa của dân tộc.

Trong bối cảnh đất nước đang chuyển mình để hòa nhập vào trào lưu phát triển với thế giới, Việt Nam cần phải mở cửa để giao lưư với bạn bè quốc tế ngỏ hầu tiếp thu và học tập những tiến bộ khoa học kỹ thuật hiện đại. Điều đó sẽ dẫn đến sự du nhập nhiều luồng văn hóa ngoại lai. Trong đó có cái tốt, có cái xấu, làm sao chúng ta có thể phân biệt và tiếp thu cái tốt và giải trừ cái xấu ? Với một nền văn hóa lành mạnh; đậm đà bản sắc dân tộc sẽ giúp chúng ta nhận định, chắc lọc và cũng là liều thuốc tốt nhất giúp chúng ta chống lại những cặn bã văn hóa ngoại nhập hoặc văn hóa mê tín phát sinh từ bản địa. Những yếu tố tích cực của Phật giáo là một phần tư tưởng văn hóa Việt sẽ cùng với văn hóa dân tộc Việt làm nhiệm vụ chọn lọc và phát triển văn hóa Phật giáo và văn hóa dân tộc trong thời điểm hiện nay là hết sức cần thiết và cấp bách.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Nguyễn Hiền Đức (1995), *Phật giáo với văn hóa Việt Nam*, Hà Nội.

2. Nguyễn Tài Thư (chủ biên), (1997), “*Phật giáo với sự hình thành nhân cách con người Việt Nam hiện nay”*, Tạp chí Triết học.

3. Lê Hữu Tuấn (1998), *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

4. Trần Sỹ Thứ (1999), *Ảnh hưởng của những tư tưởng triết học Phật giáo trong đời sống văn hóa tinh thần ở Việt Nam*.

5. Hòa Thượng Thích Thanh Kiểm, *Lược sử Phật Giáo Ấn Độ*, Thành hội Phật Giáo TP.HCM ấn hành, 1989.

6. Hòa thượng Thích Tâm Thiện, *Vấn đề cơ bản của Triết học Phật Giáo*, Nhà xuất bản TP.HCM, 2000.

7. *Giáo trình triết học* (Dùng cho học viên cao học và nghiên cứu sinh không thuộc chuyên ngành Triết học), Nhà xuất bản lý luận chính trị, 2007.

8. Nguyễn Hùng Hậu, *Đại Cương Triết học Phật Giáo Việt Nam*, Nhà xuất bản Khoa Học Xã Hội, 2002.

9. Thích Nguyên Tạng, *Phật Giáo tại Việt Nam*, 1996.

10. Thượng tọa Thích Thanh Duệ- Tuệ Nhã, *Tập tục và nghi lễ dâng hương*, Nhà xuất bản Văn hóa dân tộc, 2004.

11. Trần Quốc Vượng, *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, Nhà xuất bản Giáo dục, 2001.

12. Trương Sĩ Hùng, *Mấy tín ngưỡng tôn Giáo Đông Nam Á*, Nhà xuất bản Thanh niên, 2003. 14. Giáo trình lịch sử Triết học.